

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 1/2014

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 – 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/03/2014: 125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Trần Đình Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Đinh Quang Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

0051
ÔNG T
ẢN D
T TRIỂN
TRU
S-T.K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.996.389.421	35.500.103.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.297.897.025	12.513.454.265
1. Tiền	111		1.297.897.025	1.513.454.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.088.615.350	17.633.710.249
1. Phải thu của khách hàng	131		23.601.663.052	17.268.308.288
2. Trả trước cho người bán	132		306.069.203	214.091.016
5. Các khoản phải thu khác	135	6	180.883.095	151.310.945
IV. Hàng tồn kho	140		5.270.187.391	4.731.953.973
1. Hàng tồn kho	141	7	5.270.187.391	4.731.953.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		339.689.655	620.985.128
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	154	8	95.624.666	452.193.728
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	244.064.989	168.791.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.727.122.524	310.045.034.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		169.175.793.690	176.711.591.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	158.581.781.697	166.105.780.136
- Nguyên giá	222		380.381.068.386	380.381.068.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.799.286.689)	(214.275.288.250)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.594.011.993	10.605.811.620
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.792.167)	(268.992.540)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		134.421.500.000	131.921.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	252	12	134.421.500.000	131.921.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.129.828.834	1.411.943.165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.129.828.834	1.411.943.165
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.723.511.945	345.545.138.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.651.300.760	138.486.744.996
I. Nợ ngắn hạn	310		50.897.168.303	62.074.050.039
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	36.647.133.141	44.141.056.956
2. Phải trả cho người bán	312		1.298.327.853	602.796.061
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.730.753.676	5.809.052.274
5. Phải trả công nhân viên	315		168.658.318	2.009.719.031
6. Chi phí phải trả	316	16	6.069.213.407	7.008.701.173
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	311.080.806	319.139.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.672.001.102	2.183.585.183
II. Nợ dài hạn	330		71.754.132.457	76.412.694.957
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	71.754.132.457	76.412.694.957
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.072.211.185	207.058.393.540
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.072.211.185	207.058.393.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	19	-107.661.250	-107.661.250
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	22.382.240.176	21.469.785.463
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	8.151.367.951	7.290.424.332
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	56.646.264.308	43.405.844.995
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.723.511.945	345.545.138.536



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1/2014

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	33.078.203.830	29.315.341.301	33.078.203.830	29.315.341.301
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	33.078.203.830	29.315.341.301	33.078.203.830	29.315.341.301
4. Giá vốn hàng bán	11	21	12.116.935.631	11.870.911.441	12.116.935.631	11.870.911.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.961.268.199	17.444.429.860	20.961.268.199	17.444.429.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	180.670.389	1.718.253.610	180.670.389	1.718.253.610
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	1.246.006.824	974.828.527	1.246.006.824	974.828.527
Trong đó: Lãi vay	23		1.242.569.324	965.141.027	1.242.569.324	965.141.027
8. Chi phí bán hàng	24				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.762.837.518	2.087.878.138	1.762.837.518	2.087.878.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.133.094.246	16.099.976.805	18.133.094.246	16.099.976.805
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32	24	1.767.161	32.750.000	1.767.161	32.750.000
13. Lợi nhuận khác			(1.767.161)	(32.750.000)	(1.767.161)	(32.750.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.131.327.085	16.067.226.805	18.131.327.085	16.067.226.805
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		912.454.712	979.613.995	912.454.712	979.613.995
16. Lợi nhuận sau thuế	60	25	17.218.872.373	15.087.612.810	17.218.872.373	15.087.612.810
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.378	1.207	1.378	1.207



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1/2014

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	số	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	30.052.669.449	35.602.560.404
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(2.354.670.729)	(2.247.558.909)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.828.834.755)	(6.602.425.087)
Tiền chi trả lãi vay	4	(1.242.569.324)	(965.141.027)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(613.721.212)	(869.511.827)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	51.782.379	35.843.246.651
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7.805.397.122)	(31.554.536.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.259.258.686	29.206.633.826
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(13.627.273)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.500.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.670.389	1.950.550.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.319.329.611)	1.936.923.337
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.306.076.185	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.461.562.500)	(4.645.732.267)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.155.486.315)	(4.645.732.267)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.215.557.240)	26.497.824.896
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.513.454.265	91.953.651.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.297.897.025	118.451.476.046

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 09/QĐ-ĐTĐL ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2013 của Bộ Công thương - Cục Điều Tiết Điện lực ngày 27/03/2013.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

791-
TY
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN
ĐIỆN MIỀN
TRUNG
KHÁNH HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2014	31/12/2013
	USD VND	USD VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	152.374.975	176.724.193
- Tiền gửi ngân hàng	1.145.522.050	1.336.730.072
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	10.297.897.025	12.513.454.265

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
BHXXH phải thu người lao động		8.633.314
Phải thu khác	180.883.095	142.677.631
Cộng	180.883.095	151.310.945

7. Hàng tồn kho

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.249.174.209	4.714.603.859
Công cụ, dụng cụ	21.013.182	17.350.114
Cộng	5.270.187.391	4.731.953.973

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế TNCN nộp thừa	95.624.666	452.193.728
Cộng	95.624.666	452.193.728

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	244.064.989	168.791.400
Cộng	244.064.989	168.791.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	2.981.330.954	2.023.949.513	133.925.300	372.804.860.639	380.381.068.387
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>2.437.001.981</u>	<u>2.981.330.954</u>	<u>2.023.949.513</u>	<u>133.925.300</u>	<u>372.804.860.639</u>	<u>380.381.068.387</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.906.069.297	1.577.649.404 0	1.994.455.193	99.982.550 0	208.697.131.806	214.275.288.250
Tăng trong kỳ	91.387.574	148.937.603	18.855.034	3.353.625	7.261.464.603	7.523.998.439
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	<u>1.997.456.871</u>	<u>1.726.587.007 0</u>	<u>2.013.310.227</u>	<u>103.336.175 0</u>	<u>215.958.596.409</u>	<u>221.799.286.689</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	530.932.684	1.403.681.550 0	29.494.320	33.942.750 0	164.107.728.833	166.105.780.137
Số cuối kỳ	<u>439.545.110</u>	<u>1.254.743.947</u>	<u>10.639.286</u>	<u>30.589.125</u>	<u>156.846.264.230</u>	<u>158.581.781.698</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	<u>10.841.804.160</u>	<u>33.000.000</u>	<u>10.874.804.160</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	235.992.540	33.000.000	268.992.540
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	<u>247.792.167</u>	<u>33.000.000</u>	<u>280.792.167</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>10.605.811.620</u>	<u>0</u>	<u>10.594.011.993</u>
Số cuối kỳ	<u>10.594.011.993</u>	<u>0</u>	<u>10.594.011.993</u>

12. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom 13.442.150 CP	134.421.500.000	131.921.500.000
Cộng	<u>134.421.500.000</u>	<u>131.921.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.346.892	52.789.529
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	378.499.147	463.934.030
Chi phí kiểm định an toàn đập	329.318.000	344.999.879
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy	412.664.795	550.219.728
Cộng	1.129.828.834	1.411.943.166

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/09/2013 VNĐ	USD	31/12/2012 VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả		18.634.250.000	0	18.634.250.000
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa				
+ VNĐ		13.368.000.000		13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.266.250.000	250.000 #	5.266.250.000
Nợ ngắn hạn		18.012.883.141		25.506.806.956
NH Ngoại thương Nha Trang		18.012.883.141		25.506.806.956
Cộng		36.647.133.141	250.000	18.634.250.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	2.068.764.925	2.749.685.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	912.454.712	613.721.212
Thuế Thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên	211.323.839	476.011.436
Phí dịch vụ môi trường rừng quý 1/2014	538.210.200	1.969.633.780
Cộng	3.730.753.676	5.809.052.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Chi phí QL VH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV		474.487.766
Các khoản trích trước khác	169.474.667	634.474.667
- Tạm trích Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	126.000.000	591.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	43.474.667	43.474.667
Cộng	6.069.213.407	7.008.701.173

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	95.446.331	116.017.321
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	9.814.320	408.829
Cổ tức phải trả	57.386.002	57.386.002
Phải trả khác	148.434.153	145.327.208
Cộng	311.080.806	319.139.360

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
USD VNĐ	USD VNĐ	USD VNĐ
Vay dài hạn	71.754.132.457	76.412.694.957
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	71.754.132.457	76.412.694.957
+ VND	21.870.000.000	25.212.000.000
+ USD (Vay ODA)	2.368.105,03 # 49.884.132.457	2.430.605,03 # 51.200.694.957
Cộng	71.754.132.457	76.412.694.957

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vốn của các cổ đông trong Công ty.

2. Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại							
01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995	207.058.393.540
Tăng trong kỳ				912.454.713	860.943.619	17.218.872.373	18.992.270.705
Giảm trong kỳ						3.978.453.060	3.978.453.060
Số dư tại							
30/03/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	22.382.240.176	8.151.367.951	56.646.264.308	222.072.211.185

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Công ty Điện lực 3	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Ông Đinh Quang Chiến	31.215.000.000	31.215.000.000
Các cổ đông khác	28.823.000.000	28.823.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	50.000.000	50.000.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.000	5000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 1/2014 VND	Quý 1 /2013 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	43.405.844.995	26.225.735.195
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.218.872.373	15.087.612.810
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.978.453.060	2.300.097.231
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	912.454.713	791.335.949
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	860.943.619	754.380.641
Tạm trích quỹ phúc lợi	860.943.619	754.380.641
Tạm trích khen thưởng HTKH	1.344.111.109	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56.646.264.308	39.013.250.774

20. Doanh thu

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
- Tổng doanh thu	33.078.203.830	29.315.341.301
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	33.078.203.830	29.315.341.301
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.078.203.830	29.315.341.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	12.116.935.631	11.870.911.441
Cộng	12.116.935.631	11.870.911.441

22. Doanh thu tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền gửi	180.670.389	1.718.253.610
Cộng	180.670.389	1.718.253.610

23. Chi phí tài chính

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.242.569.324	965.141.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.437.500	9.687.500
Cộng	1.246.006.824	974.828.527

24. Chi phí khác

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi hỗ trợ đền bù đường dây		31.500.000
Phạt chậm thuế, phạt vi phạm lĩnh vực môi trường	1.767.161	1.250.000
Cộng	1.767.161	32.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.131.327.085	16.067.226.805
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	18.131.327.085	15.314.114.222
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	0	753.112.583
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay		753.112.583
- Thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	117.767.161	512.602.757
- Các khoản điều chỉnh tăng	117.767.161	512.602.757
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	96.000.000	78.000.000
+ Phí quản lý niêm yết,	20.000.000	20.000.000
+ Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	1.767.161	414.602.757
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	18.249.094.246	16.579.829.562
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	18.249.094.246	15.826.716.979
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	0	753.112.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.909.425	1.770.949.844
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.824.909.425	1.582.671.698
- Hoạt động khác (25%)	0	188.278.146
Thuế TNDN được miễn giảm	912.454.713	791.335.848
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	912.454.713	791.335.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành	912.454.712	979.613.996
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.218.872.373	15.087.612.809

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.218.872.373	15.087.612.810
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.218.872.373	15.087.612.810
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.378	1.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2014